

TRI NHẬN NGHIỆM THÂN CỦA Ý NIỆM “VUI” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG LÀO

TRẦN THỊ LAN ANH * - THERD PANHYATHONG **

Tóm tắt: Theo lý thuyết nghiệm thân, ý niệm cảm xúc vốn xuất phát từ cơ thể và biểu hiện lên các bộ phận cơ thể. Nghiên cứu vấn đề này cần dựa trên các mối liên hệ liên quan đến cơ thể ở cả hai khía cạnh: thể chất và tinh thần. Từ thực tế đó, bài viết tập trung nghiên cứu ý niệm cảm xúc “vui” trong tiếng Việt và tiếng Lào từ hai góc độ: những phản ứng bên trong và những phản ứng hướng ra bên ngoài cơ thể. Bài viết góp phần thể hiện những tương đồng và khác biệt trong văn hóa, tư duy của người Việt và người Lào qua việc hình thành và sử dụng các kết cấu tri nhận này.

Từ khóa: Tri nhận nghiệm thân, ý niệm, cảm xúc, vui/hạnh phúc.

Abstract: According to the embodied theory, the concept of emotions originates from the body and expresses on body parts. Researching on this issue should be based on the relationships related to the body in both physical and mental aspects. From that fact, the article focuses on studying the concept of emotion “joy” in Vietnamese and Lao from two perspectives, including: internal and towards-outside-body reactions. The article contributes to showing the similarities and differences in culture and thought of Vietnamese and Lao people through the formation and use of these cognitive structures.

Keywords: Embodied cognition, concept, emotion, joy/happyness.

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ học Tri nhận (Cognitive

Linguistics) là một “trường phái mới của ngôn ngữ học hiện đại, tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cách thức mà con người tri giác và ý niệm hóa các sự vật và sự tình của thế giới khách quan đó” [2].

Trong Ngôn ngữ học Tri nhận, *nghiệm thân* (embodiment) là một khái niệm vô cùng quan trọng. Nếu ngôn ngữ học truyền thống cho rằng ngôn ngữ mở ra cánh cửa cho ta đến với thế giới khách quan quanh ta thì theo quan điểm của Ngôn ngữ học Tri nhận, ngôn ngữ là cánh cửa đi vào thế giới tinh thần, trí tuệ của con người, là phương tiện để khám phá những bí mật của các quá trình tư duy. Tư duy cũng như ngôn ngữ đều mang tính nghiệm thân.

Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu tính nghiệm thân của ý niệm cảm xúc “vui” trong tiếng Việt và tiếng Lào, trên cơ sở đó mở ra cách tiếp cận sâu hơn đối với vấn đề nghiên cứu cảm xúc từ góc độ Ngôn ngữ học Tri nhận trên ngữ liệu của hai ngôn ngữ.

2. Một số khái niệm liên quan

2.1. Giả thuyết nghiệm thân trong Ngôn ngữ học Tri nhận

Trong công trình *Women, Fire, and*

* TS - Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Tây Bắc; Email: lananhtt@utb.edu.vn

** ThS - Sở Giáo dục và Thể thao Tỉnh U Đôn Xay - Nước CHDCND Lào; Email: Therdphanhyathail.com@gmail.com

Dangerous Things, What Categories Reveal About the Mind, Lakoff đã phát biểu: “Những cấu trúc dùng để kết nối hệ thống ý niệm của chúng ta đều nảy sinh từ những trải nghiệm thân thể và được hiểu theo những cách trải nghiệm thân thể; ngoài ra, hạt nhân hệ thống ý niệm của chúng ta bắt rễ trực tiếp từ tri giác chuyển động thân thể, cùng sự trải nghiệm về những đặc trưng vật lý và xã hội” [6]. Nhấn mạnh vào tính nghiệm thân như là nền tảng của tư duy, Lakoff và Johnson dùng thuật ngữ ‘triết học trong thân xác’ hay “triết học của sự trải nghiệm” (philosophy in the flesh), khẳng định vai trò của những trải nghiệm nghiệm thân như là “nền tảng cho tất cả những gì chúng ta biểu đạt, suy nghĩ, thấu hiểu và giao tiếp” [7].

Một cách cụ thể nhất, tính nghiệm thân được quan niệm là sự trải nghiệm về thân thể, về nhận thức và về xã hội của con người, là cơ sở cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta. Tri thức về thế giới mà con người nhận được là do sự tương tác của cơ thể với hiện thực khách quan và được kiểm chứng qua hoạt động thực tiễn. Có rất nhiều bằng chứng cho thấy cách tư duy theo kiểu ẩn dụ của chúng ta xuất phát từ những kinh nghiệm nghiệm thân về thế giới. Chẳng hạn, những thuộc tính có được do trải nghiệm về các giác quan của cơ thể (vị giác, khứu giác, thính giác, xúc giác, thị giác) sẽ được xem là miền nguồn để biểu đạt những thuộc tính thuộc miền đích khác. Do đó, chúng ta có những biểu đạt ngôn ngữ như: *nấm tháng đắng cay, giấc mộng ngọt ngào, lời ca êm ái, mối quan hệ ồn ào*,... Hoặc để hiểu được ẩn dụ ý niệm TỨC GIẬN LÀ CHẤT LỎNG NÓNG TRONG MỘT BÌNH CHỨA (ANGER IS A HOT FLUID IN A CONTAINER) thì những kinh nghiệm nghiệm thân về vật chứa đựng đóng một vai trò quan trọng. Lakoff [6] cho rằng, con

người có nhiều trải nghiệm về sự chứa đựng liên quan đến cơ thể, từ những tình huống cơ thể ở trong hay ngoài vật chứa đựng đến những trải nghiệm về cơ thể với tư cách là bản thân vật chứa đựng. Khi bị áp lực do sự tức giận, con người thường có cảm giác các chất lỏng trong cơ thể (bình chứa) bị đun nóng, dâng lên. Do đó, chúng ta mới có các biểu thức ngôn ngữ: *giận sôi máu (tiết), máu nóng dồn lên mặt, tức nghẹn họng*,...

Con người thường có xu hướng mượn các bộ phận cơ thể làm trung gian để tiếp nhận những tri thức về thế giới. Nói cách khác, hiểu biết của con người được hình thành qua các bộ phận cơ thể. Đặc biệt, những miền tri nhận đích có tính trừu tượng cao như cảm xúc, suy nghĩ,... đều dựa trên những miền nguồn tồn tại ở dạng vật chất như là các bộ phận cơ thể người.

2.2. Khái quát về cảm xúc

Trong lịch sử, cảm xúc là một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực quan tâm. Tùy theo những mối quan tâm và ngành nghiên cứu mà rất nhiều định nghĩa về cảm xúc được đưa ra. Trên thực tế, cảm xúc là một vấn đề phức tạp mà để nghiên cứu một cách chuyên sâu cần đến sự kết hợp của nhiều ngành khoa học. Những thập niên gần đây, những nghiên cứu về cảm xúc đã tăng đáng kể với nhiều lĩnh vực đóng góp, bao gồm tâm lý học, khoa học thần kinh, y học, lịch sử, xã hội học cảm xúc và khoa học máy tính,... *Từ điển tiếng Việt* [3] đưa ra định nghĩa ngắn gọn và đơn giản về cảm xúc, đó là “rung động trong lòng do tiếp xúc với sự vật gì”. Từ quan điểm cơ học thuần túy, các nhà nghiên cứu định nghĩa cảm xúc là một trải nghiệm tích cực hoặc tiêu cực có liên quan đến một mô hình hoạt động sinh lý cụ thể. Điều đó có nghĩa là cảm xúc tạo ra những thay đổi về thể chất, sinh lý, hành vi và nhận thức khác nhau.

Dựa trên các bằng chứng về ngôn ngữ học, cũng như tâm lý học và sinh lý học, đa phần các nhà nghiên cứu cho rằng có 6 ý niệm tình cảm/cảm xúc cơ bản (mà trong tiếng Anh được biểu hiện bằng 9 từ), đó là: SADNESS (buồn); ANGER (giận); DISGUST/HATE (ghét); FEAR (sợ); JOY/HAPPINESS (vui); DESIRE/LOVE (yêu).

2.3. Ý niệm cảm xúc “vui”

Từ điển tiếng Việt định nghĩa “Vui là có tâm trạng tích cực, thích thú của người đang gặp việc hợp nguyện vọng hoặc điều làm cho mình hài lòng” [3]. “Vui” là trạng thái cảm xúc hưởng thụ niềm vui, đặc biệt là trong các hoạt động giải trí. “Vui” cũng được hiểu là một trải nghiệm ngắn hạn, thường là bất ngờ, không chính thức, thư giãn não và nói chung là không có mục đích. Vui vẻ không chỉ có khi vui chơi giải trí mà còn trong quá trình làm việc, tham gia xã hội và thậm chí trong hoạt động bình thường của cuộc sống hàng ngày.

Niềm vui là khái niệm chủ quan và cá nhân khác nhau sẽ được trải nghiệm các loại niềm vui khác nhau. Nhiều trải nghiệm thú vị có liên quan đến sinh học, chẳng hạn như ăn uống, tập thể dục, và những nhu cầu sinh lý cá nhân. Những trải nghiệm thú vị khác có liên quan đến kinh nghiệm xã hội, chẳng hạn như những kinh nghiệm hoàn thành, công nhận, khát khao cống hiến, dịch vụ và các hoạt động như nghệ thuật, âm nhạc, văn học và văn hóa,... “Vui” được định nghĩa là một trạng thái cảm xúc dễ chịu mà đặc trưng bởi cảm giác của sự mãn nguyện, hài lòng, thỏa mãn và sự khỏe mạnh. Tóm lại, trong tất cả các loại cảm xúc khác nhau, “vui” có chiều hướng được mọi người phấn đấu đạt được, muốn được hưởng thụ và trải nghiệm nhất.

3. Tri nhận nghiệm thân của ý niệm cảm xúc “vui” trong tiếng Việt và tiếng Lào

3.1. Các đơn vị ngôn ngữ biểu thị cảm xúc “vui” trong tiếng Việt và tiếng Lào

Xuất phát từ 6 phạm trù cảm xúc cơ bản, chúng tôi thống kê được các đơn vị ngôn ngữ mô tả những biến thể khác nhau của cảm xúc này trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Lào) (xem Bảng 1).

3.2. Trải nghiệm nghiệm thân của ý niệm “vui” trong tiếng Việt và tiếng Lào

Cảm xúc của con người có liên hệ với các hành vi và trạng thái sinh lý trong các tình huống có tính chất sinh tồn hay những tương tác giữa người này với người khác. Khi con người trải nghiệm cảm xúc “vui”, có một mối liên hệ rõ ràng giữa các hành vi và trạng thái tâm sinh lý. Cơ chế dẫn đến những cảm giác mà con người cảm nhận được phải được xem xét dựa trên phản ứng của cơ thể.

Niềm vui hay vui, vui thích, vui sướng là biểu hiện cảm xúc mô tả các trạng thái tinh thần của con người và các động vật khác

Tiếng Việt	Tiếng Lào
vui hạnh phúc	ຄວາມສຸກ (khoam súc) ຄວາມພາສຸກ (khoam pha súc) ມຸ່ວນຊື່ນ (muôn xun)
bằng lòng/ hài lòng thỏa mãn vừa lòng	ພໍໃຈ (pho chay) ເພິ່ງພໍໃຈ (phâng pho chay) ສົມໃຈທຸກຢ່າງ (sôm chay thúc dăng)
vui vẻ	ມຸ່ວນຊື່ນ (muôn dụn)
thỏa mãn	ເພິ່ງພໍໃຈ (phâng pho chay) ສົມໃຈທຸກຢ່າງ (sôm chay thúc dăng)
hoàn hảo	ສົມບູນແບບ (sôm bun bẹp) ຮຽບຮ້ອຍ (hiệp hội) ດີເລີດ (đi lợt) ຍອດຢູ່ງຸມ (nhọt diêm)
lạc quan	ຫນ້າປະເຊີຍໃຈ (nạ pa ợp chay) ຫນ້າດີອີກດີໃຈ (nạ đi ôi đi chay)

Bảng 1. Các từ ngữ biểu thị cảm xúc “vui” trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Lào)

như sự trải nghiệm tích cực, thú vị. Nó bao gồm các trạng thái tinh thần cụ thể hơn như *hạnh phúc, hưởng thụ, phấn khích, thỏa mãn, tự hào*,... Trong tâm lý học, việc mô tả niềm vui như một cơ chế phản hồi tích cực, thúc đẩy cơ thể để tái tạo.

Những cứ liệu ngôn ngữ mà chúng tôi khảo sát và thu thập được cho thấy có 2 khuynh hướng phản ứng của cơ thể với cảm xúc “vui”, đó là: những phản ứng từ bên trong và những phản ứng biểu hiện ra bên ngoài.

3.2.1. Những phản ứng từ bên trong cơ thể khi trải nghiệm cảm xúc “vui”

Từ lâu, mọi người đã tin rằng niềm vui/hạnh phúc và sức khỏe có sự liên kết với nhau. Điều đó có nghĩa là niềm vui/hạnh phúc có thể đóng một vai trò trong sức khỏe thể chất lẫn tinh thần của con người. Trải nghiệm cảm xúc “vui” sẽ khiến con người “khỏe” từ bên trong. Trạng thái khỏe mạnh thường được biểu thị thông qua các trạng thái của các bộ phận nội tạng như: *tim, lòng, dạ*,... Dùng các bộ phận nội tạng để diễn tả cảm xúc “vui” nhìn chung khá tương đồng giữa hai ngôn ngữ Việt và Lào, tuy nhiên cách ưu tiên lựa chọn bộ phận nào để diễn tả lại không giống nhau giữa hai ngôn ngữ.

Trong văn hóa của người Việt, cái bụng là vật chứa tiêu biểu nhất, chứa đựng và thể hiện những gì thuộc phạm trù tinh thần/tình cảm. Như vậy, *bụng* và những bộ phận của *bụng* (như *lòng, dạ, ruột*,...) trở thành biểu tượng cho phạm trù tinh thần của con người. Trong khi cái *đầu* đại diện cho lý trí cứng nhắc thì *bụng* (lòng/dạ) đại diện cho tình cảm/cảm xúc linh hoạt, mềm dẻo. Hơn nữa, với mô hình tri nhận nghiệm thân liên quan đến phương thẳng đứng của cơ thể, nếu xét theo tiêu chí nông - sâu thì *bụng* (lòng/dạ) có “chiều sâu” hơn các bộ phận

như *tim* hay *đầu*. Theo đó, đối với người Việt, những tâm tư tình cảm, cảm xúc, trạng thái tâm lý,... nếu không muốn lộ ra cho người khác biết sẽ được “yên tâm” gửi gắm ở nơi chứa đựng “sâu kín” này. Những trải nghiệm mang tính nghiệm thân ăn sâu vào nếp nghĩ, nếp tư duy của người Việt, khiến người Việt không hề cảm thấy xa lạ với các diễn đạt về cảm xúc *vui* như: *vui như mở cờ trong bụng, ruột gan run lên vì vui sướng, mát lòng mát dạ, hời lòng hời dạ, nức lòng, vui lòng, lòng dạ chộn rộn niềm vui*,...

Trong khi đó, người Lào lại có xu hướng dùng bộ phận nội tạng *ใจ* (chay) - *tim* để diễn tả cảm xúc vui vẻ/hạnh phúc của mình. Những kết hợp như: *ດີใจ* (đi chay) - *tốt tim*; *ພໍใจ* (phở chay) - *đủ tim*; *ມວນໃຈ* (muôn chay) - *vui tim*; *ອີ່ມໃຈ* (im chay) - *no tim*;... trong tiếng Lào được sử dụng khá phổ biến. Ví dụ:

(1) ພໍ່ແມ່ດີໃຈກ່ຽວກັບຜົນສໍາເລັດການຮ້າຮຽນຂອງລູກເດົ້າ (phò mẹ đi chay kiểu cặp phôn sấm lét cảm hằm hiên không lục tậu) - Bố mẹ *tốt tim* (vui lòng) về kết quả học tập của con cái.

(2) ອ້າຍເຮົາເວົ້າຖືກໃຈຂ້ອຍຫຼາຍ (ại hau vạu thực chay khợi lai) - Anh ta nói rất *đúng tim* (vừa lòng) tôi.

(3) ເຫັນແມ່ກັບມາ, ບັກນ້ອຍກໍ່ດີໃຈ (hên mẹ cặp ma, bắc nọi cò đi chay) - Thấy mẹ về thì thẳng bé *vui tim* (vui tươi, hớn hờ).

(4) ມາຢາມແມ່ລູກຈະຢູ່ກັບແມ່ອາທິດໜຶ່ງໃຫ້ອີ່ມໃຈໃຫ້ສິມກັບຄວາມຄິດຮອດຄິດເຖິງ (ma dam mẹ lúc chạ dù cặp mẹ a thít nưng hay im chay hay sôm cặp khoam khít họt khít thân) - Về thăm mẹ, con ở lại một tuần cho *no tim* (thỏa lòng), cho xứng với sự mong nhớ.

(5) ຂ້ອຍພໍໃຈນຳຜົນສໍາເລັດທີ່ຂ້ອຍຍາດມາໄດ້ (khợi pho chay năm phôn sấm lét thì khợi nhạ ma dạ) - Tôi *đủ tim* (vui vẻ/hài lòng) với thành tích mà tôi đã đạt được.

(6) ຂ້ອຍພໍໃຈກັບຊີວິດການເປັນຢູ່ທີ່ມີຢູ່ໃນປະຈຸບັນ (khỏi pho chay cặp xi vít can pên dù thì mi dù này pát chụ bản) - Tôi *đủ tim* (bằng lòng) với cuộc sống hiện có.

3.2.2. Những phản ứng bên ngoài cơ thể khi trải nghiệm cảm xúc “vui”

Niềm vui/hạnh phúc được biểu hiện ra bên ngoài để người khác có thể cảm nhận bằng thị giác (nhìn thấy) và thính giác (nghe thấy) qua *nụ cười, sự hớn hỏ, phấn khích, các cơ ở trên mặt, tư thế cơ thể, giọng nói,...*

Vui vẻ là cảm xúc tích cực nên cần được nuôi dưỡng. Nhưng đây cũng là cảm xúc dễ để nhận thấy nhất nhưng cũng dễ bị người ta làm giả nhất. Một biểu hiện rõ ràng của cảm xúc “vui” là cười, nhưng một người nở nụ cười chưa chắc đã cảm thấy vui vẻ. Thông thường, nếu một người không thực sự vui vẻ nhưng đang cố che giấu điều đó, biểu hiện của họ sẽ là miệng cười nhưng những phần khác trên khuôn mặt lại mang đặc trưng của một trong sáu cảm xúc cơ bản còn lại. Như vậy, những phản ứng bên ngoài cơ thể khi trải nghiệm cảm xúc “vui” cần có mối liên hệ mật thiết với những phản ứng từ bên trong. Khi thực sự cảm thấy vui vẻ/hạnh phúc (tức là khi được đáp ứng nhu cầu, được công nhận, tự hào,...), người ta mới biểu hiện ra bên ngoài. Những biểu hiện này có thể quan sát được. Khi vui hai gò má thường được đẩy lên cao, đuôi mắt nheo lại, nếu có má lúm đồng tiền thì má lúm rõ nét, thần thái toát lên vẻ vui tươi, hạnh phúc để tạo cho người khác cảm giác gần gũi, thân thiện.

Một biểu hiện dễ nhận thấy là gương mặt vui vẻ/hạnh phúc luôn gắn liền với nụ cười rạng rỡ. Nếu quan sát gương mặt người khác, bạn cảm nhận được sự hoan hỉ và xen kẽ những nụ cười thực sự thì chứng

tỏ rằng những người đó đang rất vui. Nụ cười và sự hạnh phúc trong mỗi cuộc trò chuyện luôn là tiền đề gợi mở sự thành công. Gương mặt hạnh phúc khiến cho mọi người dễ kết nối với nhau hơn.

Đối với người Việt và người Lào, diễn tả cảm xúc “vui” thông qua các phản ứng bên ngoài cơ thể (mà người khác có thể nhìn thấy hoặc nghe thấy) là hoàn toàn tương đồng, không có sự khác biệt. Người ta sẽ cười khi vui vẻ.

Ví dụ:

(7) Mặt cô ấy tươi rói, nụ cười nở trên môi.

(8) ມັນເພິງພໍໃຈຕໍ່ໝາກຜົນທີ່ຕົນເອງບັນລຸໄດ້ (mãn phùng pho chay tò mạc phôn thì tôn ênh bản lự đạt) - Nó cười to thỏa mãn với những kết quả đạt được.

Ngoài nụ cười, cảm xúc “vui” còn được biểu hiện qua đôi mắt. Đôi mắt là “cửa sổ của tâm hồn”, là yếu tố bộc lộ rõ nhất cảm xúc của con người. “Ngôn ngữ của đôi mắt” giúp điều chỉnh buổi giao tiếp. Nó là dấu hiệu cho thấy sự quan tâm của mình đối với người khác và làm gia tăng uy tín của người nói cũng như hiểu được cảm xúc của người khác thông qua ánh mắt để có cách ứng xử phù hợp. Người biết dùng “đôi mắt trong giao tiếp” thường khiến buổi trao đổi thêm cởi mở và chuyển tải được sự thích thú, chú tâm, nhiệt tình và độ tin cậy của mình đến người tiếp nhận. Ánh mắt hỗ trợ ngôn ngữ nói, đi kèm theo lời nói sẽ làm cho lời nói truyền cảm hơn, tự tin hơn. Ánh mắt còn có thể thay thế lời nói trong những điều kiện, hoàn cảnh người ta không cần hay không thể nói mà vẫn làm cho người giao tiếp hiểu được điều mình muốn nói.

Nhìn vào mắt người khác, ta có thể biết họ đang vui vẻ, hạnh phúc hay đang buồn phiền. Khi vui, ánh mắt thường tỏ ra linh

hoạt, nhanh nhẹn, tinh anh, đuôi mắt nheo lại. Người Việt thường có những biểu thức: *ánh mắt vui vẻ, ánh nhìn hạnh phúc, mắt ánh lên niềm vui, niềm vui dâng đầy lên trong mắt, nụ cười trong mắt,...* để diễn tả cảm xúc vui vẻ/hạnh phúc mà con người đang trải nghiệm. Người Lào cũng dùng những diễn đạt này để diễn tả niềm vui/hạnh phúc:

(9) ສາຍຕາຂອງເຮື້ອຍນັ້ນເບິ່ງຂ້ອຍດ້ວຍຄວາມມ່ວນຊື່ນ (Sai ta khong ươi nặn bằng khoái đuôi khoam muôn xun) - *Ánh mắt của cô ấy vui vẻ nhìn tôi.*

(10) ຂ້ອຍສາມາດຮັບຮູ້ໄດ້ເຖິງຄວາມສຸກທີ່ກຳລັງເກີດຂຶ້ນໃນຕວງຕາຂອງລາວ (Khoi sa mat hấp hụ đạy thăng khoam súc thì cảm lắng cọt khụn nay đuông ta khong lao) - *Tôi có thể nhận thấy niềm hạnh phúc đang dâng lên trong mắt cô ấy.*

Theo nhiều nghiên cứu, khi vui vẻ/hạnh phúc, cơ thể con người hoạt động rất mạnh, cảm xúc có xu hướng được thể hiện rất rõ ra bên ngoài, chẳng hạn như cười tươi và khuôn mặt rạng rỡ. Đây là lý do tại sao khi cảm thấy hạnh phúc, chúng ta chỉ muốn nhảy cẫng lên và chạy đến ôm chầm lấy người khác. Người Việt cũng như người Lào đều có thể dễ dàng cảm nhận được niềm vui/hạnh phúc của người khác dựa trên những biểu hiện của mặt (nét mặt):

(11) Cô ấy cười tươi, *nét mặt rạng rỡ* khi lên sân khấu nhận phần thưởng của nhà trường.

(12) ມື້ນີ້,ເບິ່ງຜູ້ໃດກໍ່ມ່ວນ (mự nị băng phụ đạy co muôn) - *Hôm nay, nhìn nét mặt ai cũng vui.*

(13) ອ້າຍລາວໜ້າຊື່ນບານເມື່ອຍາມໄດ້ຮັບຂ່າວດີ (ai lao na xun ban mưa đạy hấp khảo đi) - *Anh ta mặt mày tươi tỉnh (phấn khởi) khi nhận được tin tốt lành.*

Cảm xúc vui vẻ/hạnh phúc còn được thể

hiện bằng tư thế và các hoạt động của cơ thể. Khi cảm thấy vui vẻ/hạnh phúc hay tự hào, phần thân trên hoạt động rất mạnh (gần như với mức độ cao nhất). Tư thế người mở rộng, ngực ưỡn ra một cách tự nhiên đi kèm với cảm giác đạt được một điều gì đó. Lúc này, trong cơ thể, các hoóc-môn tích cực cũng được tiết ra khiến chúng ta cảm thấy hưng phấn, lâng lâng. Ví dụ:

(14) Tôi cảm thấy *bước chân mình nhẹ bổng, đi như bay trên mặt đất.* Tôi vừa hoàn thành một dự án lớn.

(15) ອ້າຍເຮົາຢ່າງໄປຕາມທາງຢ່າງວ່ອງໄວ,ໃນເອິກເຕມໄປດ້ວຍຄວາມຕື່ນເຕັ້ນ, ມ່ວນຊື່ນ (Ai hau nhàng pay tam thang Dàng vong vay, nay ác tēm pay đuội khoam tun tện, muôn xun) - *Anh ta bước nhanh trên đường, ngực ưỡn ra đầy phấn khích, vui vẻ. (xem Bảng 2).*

4. Kết luận

Quá trình ý niệm hóa đều dựa trên cơ sở trải nghiệm của con người mà trước tiên là sự trải nghiệm từ thân thể (nghiệm thân sinh lý) sau đó mới là sự trải nghiệm, tương tác của chính cơ thể với môi trường sống, bao gồm cả tự nhiên và xã hội (nghiệm thân tự nhiên, nghiệm thân xã hội). Dựa vào trải nghiệm nghiệm thân, chúng ta hoàn toàn có thể lý giải những hiện tượng độc đáo trong tư duy, ngôn ngữ và văn hóa của cộng đồng diễn ngôn, bởi trải nghiệm nghiệm thân tuy mang tính phổ quát nhưng đi vào từng ngôn ngữ lại mang những nét đặc thù không thể phủ nhận.

Bài viết phân tích những phản ứng của cơ thể con người (bên trong và bên ngoài) khi trải nghiệm cảm xúc “vui” cũng như những biểu hiện của cảm xúc này trong hai ngôn ngữ Việt và Lào. Những phân tích và lý giải của bài viết cho thấy sự gắn bó chặt chẽ giữa ý niệm “vui” với sự trải nghiệm mang tính nghiệm thân, và điều này một lần

Trạng thái cảm xúc	Ví dụ
Phối (pho chay) - hài lòng, bằng lòng, vừa lòng	- ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (khỏi pho chay cặp phôn ngan thì khỏi nhát ma đay) - Tôi <i>đủ tim</i> (hài lòng) với thành tích mà tôi đã đạt được - ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (khỏi pho chay cặp xi vít can pên dù thì mi dù này pát chụ bấn) - Tôi <i>đủ tim</i> (bằng lòng) với cuộc sống hiện có - ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (nhộn lục hụ khoam sạ nặn chính hết hạy phò mè pho chay) - Vì con ngoan nên làm cho cha mẹ <i>đủ tim</i> (vui vẻ/vừa lòng)
Phối (phân pho chay) - thỏa mãn	- ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (măn phân pho chay tò mạc phôn thì tôn ênh bấn lụ đay) - Nó vui vẻ/ thỏa mãn với những kết quả đạt được
Đoan lạc (khoam súc) - hạnh phúc	- ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (nhộn khỏi đay phốp phò mè sạ nặn khỏi chính hụ sức và khỏi mi khoam súc thì sút) - Vì tôi gặp được bố mẹ nên tôi cảm thấy rất hạnh phúc - ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (hên phò mè khanh hanh khỏi cò mi khoam súc) - Thấy bố mẹ khỏe thì tôi rất hạnh phúc/vui vẻ
Đi (đi chay) - vui mừng, vui lòng	- ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (khỏi đi chay thì đay phốp phưon cầu) - Tôi <i>tốt tim</i> (vui mừng) khi gặp được bạn cũ - ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (lao đi chay thì sút thì ại ma đam lao) - Ông ta rất <i>tốt tim</i> (vui lòng) khi anh đến thăm
Muôn, muôn xun (muôn, muôn xun) - vui, vui sướng,	- ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (mư nị bâng phư đay co muôn) - Hôm nay, nhìn mặt ai cũng vui - ខ្ញុំបង្អែកភ័យខ្លាចការងារដែលខ្ញុំបង្អែកយាងទៅ (mư đay hắp khảo và lục bấn lụ tam pau mai phò mè co đi chay) - Bố mẹ vui sướng khi nhận được tin con đã thành đạt

Bảng 2. Cảm xúc “vui” và trải nghiệm nghiệm thân của cảm xúc “vui” trong tiếng Lào

nữa cho thấy tính quan trọng và cấp thiết của việc vận dụng lý thuyết nghiệm thân vào nghiên cứu cảm xúc từ góc độ ngôn ngữ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận - ghi chép và suy nghĩ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
[2] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học Tri nhận: Từ điển tường giải và đối chiếu*, Nxb. Phương Đông, Cà Mau, 2011.
[3] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1992.

[4] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học Tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, (tái bản, có sửa chữa và bổ sung), Nxb. Phương Đông, Cà Mau, 2009.

[5] Lakoff, G., and Johnson, M., *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago and London, 1980.

[6] Lakoff, G., *Women, Fire, and Dangerous Things, What Categories Reveal About the Mind*, The University of Chicago Press, Chicago and London, 1987.

[7] Lakoff, G. & Johnson, M., *Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and its Challenge to Western Thought*, Basic Books, New York, 1999.

[8] *វិទ្យាសាស្ត្រភាសាខ្មែរ*, សម្រាប់ប្រើប្រាស់ក្នុងការងារ, ឆ្នាំ 2012.

[9] *វិទ្យាសាស្ត្រភាសាខ្មែរ* (ភាសាខ្មែរ) សម្រាប់ប្រើប្រាស់ក្នុងការងារ, ឆ្នាំ 2013.